NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

TÍ, SÉ, KẼM VÀ MỘT SỐ ĐỊA DANH Ở HUYỆN NÔNG SƠN TỈNH QUẢNG NAM

BÙI TRỌNG NGOÃN*

TÓM TẮT: Dựa vào các đặc điểm lịch sử hình thành, đặc điểm địa lí, dân tộc bản địa của vùng đất Quảng Nam - Đà Nẵng, bài viết xác định ngữ nguyên của các địa danh *Tí, Sé, Kẽm, Râm (Răm), Ri, Liêu, Dùi Chiêng, Cà Tang, Phường Rạnh*. Trong số đó, *Tí, Sé, Râm (Răm), Ri, Liêu, Dùi Chiêng, Cà Tang, Rạnh* là từ gốc Chăm. Trên cơ sở phân tích sự tương thích về mặt ngữ âm và mối liên hệ ngữ nghĩa với đối tượng biểu thị giữa các địa danh đó với các từ nguyên của chúng, tác giả kiến giải về đặc điểm ngữ nghĩa của các địa danh này. Đồng thời người viết cũng đã phục dựng quá trình chuyển hóa từ các âm tiết gốc đó sang các âm tiết hiện tại.

TỪ KHÓA: địa danh; Chăm; Tí; Sé; Râm; Cà Tang; Phường Rạnh.

NHẬN BÀI: 23/3/2022. BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 11/6/2022

1. Đặt vấn đề

"Lúc lắc đò qua Tí, Sé, Kẽm / Gập ghềnh chân bước Râm (Răm), Ri, Liêu" là một câu thơ thường được người Quảng nhắc tới mỗi khi đề cập về cảnh quan thượng nguồn Thu Bồn hay khi cần minh chứng cho sự độc đáo của địa danh xứ Quảng. Thế nhưng trong các bài viết có mặt các địa danh này, với chủ đích cảm nghiệm về xứ sở mà chúng đại diện, các tác giả hoặc không giải thích hoặc chỉ gắn cho chúng một dòng khai sinh là "từ gốc Chăm", và phần diễn giải về chúng như một "phép treo" dành cho kẻ hậu sinh. Chẳng hạn, theo nhà thơ Tường Linh: *"Làng này (Nông Sơn) thời trước có tên là Trươm, một cái tên hoàn toàn vô nghĩa đối với tiếng Việt, cũng như Cà Tan, Tí, Sé, Kẽm, Râm, Ri, Liêu vậy (...) Phải chăng những tên này cũng là ngữ Chăm?"* (Tường Linh, 2009, "Núi Cà Tan, thôn Gà Tan", chutluulai.net, 29/06/2009). Huỳnh Sơn cũng đoán định như vậy: *"Theo dân địa phương, những địa danh nằm ven đôi bờ Thu Bồn như Đá Ngang, Đá Mài, Đá Bàn, Dùi Chiêng, Tí, Sé, Cà Tang... vốn là địa danh do người Chăm đặt"* [Huỳnh Sơn 2021, "Nông Sơn đi qua những địa danh" nongson.gov.vn, 02/04/2021]. Trần Đức cũng cho rằng *"Sé"* là tiếng Chăm cổ (Trần Đức, 2011,"Chiều bến Sé" quangnam.gov.vn, 26/09/2011).

Dọc theo lưu vực sông Thu Bồn còn có hàng loạt địa danh Chăm lại được một số người viết diễn giải như các từ Hán Việt: *Phường Rạnh, Trà Kiệu, Câu Nhi, La Qua, Trà Nhiêu*,…Có thể thấy, trong đó có những địa danh mang hình thức ngữ âm và cơ chế ngữ nghĩa của từ Hán Việt như *Trà Kiệu, Câu Nhi* và có thể diễn giải chúng theo nghĩa của từ Hán Việt. Song, thực tế đã cho thấy lối giải thích này không thể áp dụng chung cho địa danh trên đất Quảng Nam - Đà Nẵng được, khi mà hệ thống địa danh trên lãnh thổ này thực sự đa dạng về mặt ngữ nguyên. Dưới góc nhìn lịch sử không thể không lưu ý hiện thực này: Từ thế kỉ thứ II sau CN, người Lâm Ấp đã xây dựng được một nhà nước độc lập trải ra trên đất Trung Bộ hiện nay tức là người Chăm đã định cư trên miền đất này từ trước đó, và nhu cầu định danh địa bàn quần cư của họ sẽ dẫn đến khả năng có không ít địa danh, địa vực đã xuất hiện từ khoảng hai nghìn năm nay. Trải qua những biến động lịch sử, vùng đất Trung Trung Bộ và Nam Trung Bộ mới có sự bổ sung cộng đồng cư dân mới, từ phía Bắc di cư vào. (Sớm nhất, có thể là từ sau năm 1306, từ cuộc hôn nhân của công chúa Huyền Trân. Muộn hơn, có thể là từ thời nhà Hồ 1400-1407, với sự thành lập bốn châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa). Bộ phận cư dân mới đó vừa dùng những địa danh Chăm đã sẵn có, vừa đặt ra tên mới cho những vùng đất mà họ tụ cư và khai phá. Điều này dẫn đến hệ quả tất yếu là trong hệ thống địa danh Trung Bộ nói chung, địa danh Quảng Nam - Đà Nẵng nói riêng là sự xen lẫn các địa danh Chàm, Việt và ngôn ngữ các dân tộc khác. Có thể thấy không ít trường hợp các địa danh được Hán Việt hóa vẫn còn có mối dây ngữ nghĩa học, ngữ âm học để có thể nhận diện được quá trình tồn sinh và biến đổi của chúng (ví dụ*: Ulit → Ô Lí → Ô Châu*). Nhưng cũng có những địa danh được Hán Việt hóa theo con đường chuyển âm chuyển tự, với nhiều tầng bậc không dễ kiến giải như trường hợp *"Pulow Cham"* (Cham pulaw) thành *"Chiêm Bất Lao", "Chiêm Bất La"* hoặc *"Tiêm Bích La", "Tiêm Bút La", "Tiêm Bút"* (Các địa danh này được tập hợp từ bài viết "Cù lao Chàm qua những tư liệu lịch sử" của Phạm Phước Tịnh, hoianheritage.net, 19/10/2015).

* *PGS.TS; Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng; Email: buitrongngoandn@yahoo.com.vn*

Ở tên gọi thứ nhất, thứ hai, *Champa* được Hán hóa là *Chiêm Thành*, người Việt thường chỉ dùng âm tiết đầu (*lúa Chiêm, phá Tống, bình Chiêm*), hai âm tiết còn lại, *"pulow"* được đọc thành *"bất lao", "bất la"* tức là thay âm *"pu"* bằng *"bất",* và sự chuyển âm *p - b* này đã thành quy luật trong tiếng Việt đối với từ vay mượn; âm tiết *"low"* được đọc thành *"lao"* hoặc *"la"*.

Ở tên gọi thứ ba, thứ tư, thứ năm, *Champa - Chiêm Thành, Chiêm* được thay bằng một âm tiết là *"tiêm",* đồng thời, *"pulow"* được phiên thành *"bích la", "bút la", "bút"*! Chỉ có thể giải thích rằng, *"bích", "bút"* là cách đọc âm tiết *"pu"* trong *"pulow"* và có trường hợp bỏ âm tiết *"low"*. Điều đó cho thấy, các trường hợp chuyển âm từ âm Chăm sang âm Hán Việt cũng còn đó những khía cạnh đáng được kiến giải cặn kẽ. Rõ ràng là không thể tập hợp các địa danh mang hình thái Hán Việt vào một nhóm và giải thích theo lối chiết tự từ Hán Việt được.Trước chúng tôi, các nhà nghiên cứu địa danh Quảng Nam - Đà Nẵng đã thấu hiểu điều này, khi đối với không ít địa danh họ không cố tìm cách giải thích chúng trong tư cách từ Hán Việt, mà đi xa hơn một bước là quy chúng vào cụm từ "địa danh Chăm". Dẫu biết rằng từ địa chỉ đó, tìm cho được ngôi nhà ngữ nghĩa của chúng còn là một cuộc hành trình, nhưng sự định hướng ấy đáng quý biết chừng nào.

Điều đáng lưu ý thứ hai, chính là sự đứt gãy về mặt ngôn ngữ được sử dụng ngay tại nơi mà các địa danh đó hình thành. Quảng Nam - Đà Nẵng vốn là một trung tâm chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa của người Chăm, nhưng qua những cuộc di dân lớn trong lịch sử, qua quyền lực của bộ máy thống trị, tiếng Việt được sử dụng rộng rãi hơn và tiếng Chăm trong tiếng Quảng chỉ còn lại dấu vết ở hệ thống từ vựng địa phương và âm sắc giọng nói. Hồ Trung Tú đã dẫn lời tác giả Trần Quốc Vượng *"Thì các cụ vào đây đâu có đem vợ con đi được nên lấy vợ Chàm rồi sinh con để cái là chuyện hết sức bình thường. Vấn đề là các bà mẹ Chàm nói tiếng Việt ấy đã truyền lại cho con cái mình cái giọng của người Chàm nói tiếng Việt"* [2019, tr.10-11]. Có thể trong từng làng, từng xóm, người Chăm vẫn sinh sống như đã sống tại đó từ bao đời, và địa danh Chăm vẫn được sử dụng; người mới đến cũng tôn trọng những tên đất sẵn có nên cũng không thay đổi. Song ngôn ngữ giao tiếp cộng đồng lại phải dùng thứ ngôn ngữ mới của người đến sau khiến cho ngữ nghĩa của những địa danh này càng mờ dần. Vì lí do khách quan này mà những kiến giải khác nhau về từng địa danh gốc Chăm đều là suy đoán ở những mức độ nông sâu và rất cần sự tiếp sức của nhiều thế hệ nghiên cứu.

Thực tế đó cho thấy hệ thống địa danh các đối tượng tự nhiên và làng xã trên lãnh thổ Quảng Nam - Đà Nẵng, và rộng hơn là địa danh Trung Bộ không dễ tầm nguyên. Ngay cả những kiến giải khả dĩ chấp nhận được cũng không tránh khỏi tính võ đoán. Một khi, tính võ đoán hay tính không có lí do của tín hiệu ngôn ngữ chủ yếu là ở bình diện ngữ nghĩa và quá trình chuyển nghĩa thì đây cũng chính là yếu huyệt của từ nguyên học và của địa danh học. Nhất là khi địa danh các đối tượng tự nhiên và làng xã ở Quảng Nam - Đà Nẵng (hay ở Trung Bộ) vốn là tên gọi được lưu truyền qua con đường khẩu ngữ giữa người thổ trước và người đến sau. Tam sao thất bản về phương diện lời nói là điều không thể tránh khỏi.

Trong tinh thần ấy, chúng tôi phân tích các địa danh dọc theo lưu vực sông Thu Bồn: *Tí, Sé, Kẽm, Đá Dừng, Râm (Răm), Ri, Liêu, Dùi Chiêng, Cà Tang, Phường Rạnh.*

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Tí, Sé, Kẽm, Râm (Răm), Ri, Liêu

Chúng tôi đưa các địa danh này vào một nhóm vì đây là nhóm địa danh xuất hiện trong hai câu thơ thất ngôn được lưu truyền trên đất Quảng Nam như đã nêu ở trên.

Xung quanh vấn đề tác giả của câu thơ này hiện còn ý kiến khác nhau, chẳng hạn: Một số bậc thức giả xác định là Trần Quý Cáp như Nguyễn Quang Thắng [2005, tr.182], Trương Điện Thắng (2017, "Trên đỉnh đèo Le bỗng nhớ", baoquangnam.vn, 29/01/2017), Hà Thanh (2012, "Còn lại những câu thơ", baodanang.vn, 29/07/2012). Một số nhà nghiên cứu khác cho đó là của Hoàng Trung, một nhân sĩ người Phú Yên, như Lâm Quang Thự (1974, "Quảng Nam - Địa lý, Lịch Sử, Nhân vật", Ban liên lạc đồng hương tỉnh Quảng Nam và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Thanh Hóa xuất bản, tr.19), Phan Thanh Minh (2011, "Chuyện trích dẫn thơ và lời bàn", laodongonline, 16/02/2011).

2.1.1. Kẽm, Hòn Kẽm

Hòn Kẽm có vị trí đặc biệt trên sông Thu Bồn và được nhắc đến trong câu ca dao quặn lòng của người Quảng, trong đó Hòn Kẽm - Đá Dừng không khác gì Nhạn Môn Quan, gây nên cảnh đất Hồ, lòng Hán:

"Ngó lên Hòn Kẽm - Đá Dừng/ Thương cha nhớ mẹ quá chừng bậu ơi!; Thương cha nhớ mẹ thì về/ Nhược bằng thương cảnh nhớ quê thì đừng". Đây là lí do chúng tôi chọn *"Kẽm"* làm đối tượng kiến giải đầu tiên. Hơn nữa, khác với các địa danh còn lại trong nhóm, các địa danh *Kẽm, Hòn Kẽm, Đá Dừng* đều là từ Nôm.

Trong "Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng", ở mục "Thắng cảnh và di tích", mục từ *"Hòn Kẽm"* đã viết rất chi tiết. Trong đó, tác giả dựa theo Lê Ngọc Trụ để giải thích từ *"kẽm"* và chứng minh *"đá dừng"* không phải là địa danh mà là bổ tố của *"hòn kẽm"*. Chúng tôi lược trích một số đoạn nhỏ: *"Núi mang tên Hòn Kẽm để chỉ địa hình nơi đây "hai bên là vách núi dựng đứng, ở giữa là dòng sông"*. Theo sách "Việt ngữ chánh tả tự vị" của Lê Ngọc Trụ: *"Kẽm là khe, lối hẹp, hai bên có núi". Ví dụ: Kẽm Trống trên dòng sông Đáy tỉnh Hà Nam. (...) Khảo sát trên thực địa, thì phía thượng nguồn kề Hòn Kẽm, bên tả ngạn là làng xưa mang tên Nhụ Sơn (lẽ ra phải đọc là Nhũ Sơn. Nhũ là vú. Ở đây có hòn núi một có hình dạng như vú phụ nữ, nên được đặt tên là Nhũ Sơn. Phía bên hữu ngạn là làng Thạch Bích (bức tường ngăn bằng đá), tên nôm khá phổ biến chỉ địa danh này là làng Đá Ngang chứ không phải đá dừng). (...) Ở chân núi bên phía Thạch Bích có một tảng đá nhô ra, mặt trên phẳng, nằm gần mặt nước. Vào mùa nước lũ thì ngập sâu, mùa nắng nước cạn thì hòn đá lộ ra, trên có dòng chữ Sanskrit (...). Dòng chữ Sanskrit này được nhà bi kí học người Pháp Edouard Hubert, giáo sư Trường Viễn Đông bác cổ Pháp (Hà Nội) giải mã vào năm 1911 như sau: Dịch sang mẫu tự Latin (hàng trên): Cri Campecvaro vijayi mahipati Cri;* (hàng dưới)*: Prakàcadharmmeti sthàpitavàn Amarecam iha*. Có nghĩa là: *Hoàng đế Prakacadharma, vua nước Chawmpa vinh quang muôn năm! Chúa đất nơi đây xin dâng cúng đấng Siva này."* [Thạch Phương, Nguyễn Đình An, 2010, tr.1749-1751]. Trong sách này, địa danh Hòn Kẽm cũng được diễn giải ở mục địa danh [2010, tr.1668].

Trong "Quảng Nam trong hành trình mở cõi và giữ nước", Nguyễn Quang Thắng đã khảo tả về sông Thu Bồn đoạn qua Hòn Kẽm: "Qua khỏi Trà Linh, sông lượn mình giữa hai hòn núi cao sừng sững như bức trường thành gọi là *Hòn Kẽm*. Ở chân núi có nhiều phiến đá trắng có khắc mấy chữ cổ Chiêm Thành.(…) Ở quãng này, đi thuyền thì qua *Hòn, Kẽm, Tí, Sé*, đi đường bộ thì qua dốc *Râm, Ri, Liêu*, nên trước đây Trần Quý Cáp cùng bạn bè khi đi qua vùng này ngâm hai câu: *Lúc lắc đò qua Tí, Sé, Kẽm/ Gập ghềnh chân bước Râm, Ri, Liêu*. (Có bản chép câu hai là gập ghềnh chân bước *gành, truông, đèo*)." [Nguyễn Quang Thắng, 2005, tr.182].

Nói đầy đủ, địa danh này thường xuất hiện theo hệ thống Hòn Kẽm - Đá Dừng, và là tên gọi chung cho một "nút thắt" trên dòng Thu Bồn. Phía trên nó là dòng chảy lắm thác, nhiều ghềnh, nhưng từ Hòn Kẽm về xuôi là một mặt sông hiền hòa dần, bát ngát biển bãi,…

Sơn danh Việt Nam thường có thành tố chung trong cấu tạo địa danh là: *núi, non, đá, động, ngàn, hòn, cao, sơn, lĩnh, cương, bù, chư, khau, ngọc, phia, pu*… Trong đó, *"hòn"* thường chỉ một ngọn núi chủ trên đất liền (ví dụ: Hòn Tàu ở Quế Sơn - Hiệp Đức) hoặc một ngọn cù lao giữa biển trời (ví dụ: Hòn Hến ở cửa biển Đà Nẵng). *"Hòn"* không dùng cho cả một rặng núi, cũng không dùng cho một "đám" quần sơn.

Ngoài cách giải thích của Lê Ngọc Trụ về nghĩa từ điển của từ *"kẽm"* mà tác giả "Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng" dẫn dụng được chúng tôi trích ở đoạn trên, chúng tôi dẫn thêm về từ "kẽm" trong "Giúp đọc Nôm và Hán Việt" của Trần Văn Kiệm: "Kẽm (Hán Việt: "hạp", "hiệp") *Lối đi hẹp giữa núi, hai bên có vách đá*" [Trần Văn Kiệm, 2004, tr.481]. Khi nói đến "kẽm", người ta thường nghĩ đến những đường nước hiểm trở vào đất Tứ Xuyên hay kẽm Tam Hiệp trên sông Trường Giang, hẻm (kẽm) Tu Sản trên sông Nho Quế ở Hà Giang.

Như vậy, khi dùng cho điểm thắt trên sông Thu Bồn, *"Kẽm"* vốn là một danh từ chung đã được cá thể hóa, đã trở thành tên riêng, theo phương thức hoán dụ. Đồng thời, khi nói đến *"Hòn Kẽm"* là nói đến cả ngọn núi đá và dòng nước bị thắt ngặt dưới chân; trái lại, khi chỉ dùng một âm tiết, một từ *"Kẽm"* thì đối tượng biểu thị của nó là quãng thắt giữa dòng chảy Thu Bồn.

Như đã trình bày ở đoạn trên, *"đá"* cũng là một danh từ chung chỉ núi, như (núi) Đá Bạch (Thủy Nguyên - Hải Phòng) hay Đá Bạc (Phú Lộc - Thừa Thiên - Huế). Từ *"dừng"* ở đây không phải là ngừng lại, mà có nghĩa là "khung vách, vách, phên che" (trong tục ngữ "Tai vách mạch dừng"). Cách Hòn Kẽm - Đá Dừng không xa là thôn Thạch Bích, thuộc xã Quế Lâm (huyện Nông Sơn). *Thạch Bích* là từ Hán Việt, có nghĩa là "vách đá". Do đó, nên hiểu *Đá Dừng* là đá dựng đứng như vách, theo đó, *"Đá Dừng"* là

một cách gọi khác của Thạch Bích. Dùng một đặc điểm để gọi tên đối tượng cũng là cách định danh theo lối hoán dụ.

Câu ca dao sau đây được các tác giả "Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng" tuyển vào mục "Ca dao đất Quảng": *"Ba Hang lấp lại thành gò/ Nước xoi Cổ Ngựa, gió lò Vũng Tăm*". Trong đó, *"Cổ Ngựa"* được các tác giả địa chí chú thích "Nơi hai thành núi của Hòn kẽm ép dòng Thu Bồn hẹp lại làm cho dòng nước nơi đây chảy mạnh." [Thạch Phương, Nguyễn Đình An, 2010, tr.1798]. Thông tin "nước chảy mạnh" giúp ta hiểu tại sao người xưa có cảm giác "Lúc lắc đò qua Tí, Sé, Kẽm.".

2.1.2. Tí

Tí, Sé cũng thuộc xã Quế Lâm, huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam. Tí là một địa chỉ ở về phía dưới của Hòn Kẽm - Đá Dừng. Như chúng tôi đã nêu, khá nhiều ý kiến xác nhận *Tí, Sé, Kẽm, Râm/ Răm, Ri, Liêu* là địa danh tiếng Chăm.

Trong truyện "Dòng xưa chuyện kể", của Tường Linh (2017, vannghedanang.org.vn, 13/11/2017), có chi tiết các vị khách theo thủy trình từ Phường Rạnh lên phía Hòn Kẽm, sau khi qua Dùi Chiêng, nhân vật xưng "thầy" nói: "Lên khỏi làng này còn có hai làng cũ là Tí và Sé, thầy cũng không hiểu nghĩa.".

Có lẽ, vì đã nhận ra hơi hướm Chăm trong các địa danh này nên chưa nhà địa danh học nào tìm cách giải nghĩa chúng theo từ nguyên Hán Việt hoặc thuần Việt. Không thể hiểu địa danh *"Tí"* theo nghĩa là nhỏ. Bởi lẽ, trường hợp này luôn xuất hiện thành cặp đối xứng như kiểu Đại Trường Sa và Tiểu Trường Sa, gọi tên những cồn cát, động cát dọc theo bờ biển Quảng Bình, Quảng Trị, hoặc Cửa Tiểu, Cửa Đại ở Nam Bộ. Trong khi đó, chung quanh địa vực Tí không có kiểu địa danh như vậy. Vì thế, có thể loại trừ khả năng "Tí" là một địa danh Hán Việt, hay thuần Việt.

Trên thực địa, *"Tí"* là tên một địa bàn quần cư cả hai bờ Thu Bồn, với sự định danh *"Tí Lở", "Tí Bồi"*. Tất nhiên, hai địa danh này phải là sản phẩm phái sinh từ địa danh gốc là *"Tí"*. Vùng này gần như là vùng ngoại vi của các trung tâm của người Chăm xưa là Trà Kiệu, Mỹ Sơn, Đồng Dương nên chúng tôi tin rằng từ xưa nó đã là một địa bàn quần cư của người Chăm và Tí rất có thể là địa danh gốc Champa.

Vì không rõ địa danh *"Tí"* bên sông Thu Bồn, thuở trước được ghi bằng tiếng Chăm như thế nào, cũng không rõ địa danh *"Tí"* chỉ biểu thị một địa bàn dân cư hay cả một vùng sông nước núi non phía dưới Hòn Kẽm - Đá Dừng nên ở đây chúng tôi cho rằng: Trong tiếng Chăm, âm gốc của *Tí* có thể là *"jih"* phiên âm /ji[5]/. Từ điển Chăm-Việt: Jih (d) *mí*. Jih mưta: *mí mắt*, Jih ya: *mí nước* [Bùi Khánh Thế, 1995, tr.226]. Các phụ âm đầu /t/ và /j / đều là âm đầu lưỡi, hữu thanh, nên sự thay thế /j/ bằng /t/ là điều có thể xảy ra, khi mà tiếng Việt không có âm vị /j/. (Gần với âm vị /j/ là /r/, /z/ và như ở phương ngữ Trung, có hiện tượng chuyển âm /r/, /z/ thành /t/ như: *rát* (xót vì một vết thương) → *tát*; (lỗ) *rún* (rốn) → *tún*; (con) *rít, rết* → *tít*; (một) *dúm* → (một) *túm*); hoặc ngược lại như: *tí tởn* → *sí sớn*). Khả năng thay đổi phụ âm đầu như vậy rất phổ biến trong quá trình Việt hóa tiếng Chăm, như (ma) *"ya"* → (ma) *da*, (ma) *rà*; hoặc tên làng Mươok được gọi là Nha Vớ (tên Hán Việt là Quy Chánh) [Bùi Khánh Thế, 1995, tr.566]. Phái sinh từ *"Tí"*, có thể là nhiều năm sau, cư dân người Việt mới thêm vào hai tiếng *Lở, Bồi*. Sự phân chia *Tí Lở, Tí Bồi* càng chứng minh rằng *"Tí"* được hoán dụ từ đặc điểm nằm bên mép nước của làng này. Do đó, xác định từ nguyên của *"Tí"*, khi biểu thị về địa bàn dân cư là *"Jih"* theo nghĩa mí nước, mép nước, bên sông, theo thiển ý của chúng tôi, là một giả thuyết khả tín. Các tên làng Hán-Việt như Hà My ở xã Triệu Hòa, Triệu Phong, Quảng Trị, và Hà My thuộc xã Điện Dương, Điện Bàn, Quảng Nam đều được định danh từ đặc điểm bên mí nước như vậy.

2.1.3. Sé

Thôn Sé nằm bên tả ngạn Thu Bồn. Địa danh *"Sé"*, được tập hợp trong mục "Địa danh" của "Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng": *"Thôn thuộc xã Quế Lâm, huyện Nông Sơn". Trong đó có một thông tin quan trọng là di tích mộ chum; di chỉ văn hóa Sa Huỳnh, có niên đại thế kỉ thứ nhất trước Công nguyên.* [Thạch Phương, Nguyễn Đình An, 2010, tr.1686]. Vì vậy, di chỉ khảo cổ Sé cũng được miêu tả ở tr.1716.

Hiện nay, *"Sé"* vừa là một địa danh biểu thị địa bàn dân cư, vừa là một thủy danh: *khe Sé, bến Sé*. Như đã nêu trên, theo các tác giả Huỳnh Sơn, Trần Đức, *"Sé"* là địa danh tiếng Chăm, nhưng các tác giả này chưa xác định từ nguyên của nó.

Lựa chọn trong các khả năng có thể, chúng tôi tin rằng địa danh *"Sé"* đang có là từ *"Chheh"* (cũng viết là "sseh"), trong tiếng Chăm, nghĩa là *"xinh đẹp, đẹp đẽ*" [Bùi Khánh Thế,1995, tr.212]. Từ này được phát

âm như sau /sɛ[5]/. Như vậy, có thể hình dung địa danh *"Sé"* theo nghĩa "xinh đẹp" là cách tri nhận của người Chăm thuở trước về vẻ đẹp sơn thanh thủy tú của một vùng nước non Thu Bồn.

Nói một cách đầy đủ, đối tượng biểu thị của *"Sé"* lần lượt sẽ là: (1) Một vùng sơn thủy, một thủy đoạn Thu Bồn; (2) tên làng, tên địa vực dân cư; (3) tên gọi dòng khe chảy qua làng.

Dùng đặc điểm đẹp đẽ để định danh cho một đối tượng là cách đặt địa danh theo lối ẩn dụ. Đồng thời dùng tên gọi của đối tượng đầu tiên gọi tên các đối tượng liên cận là định danh theo phương thức hoán dụ.

Ngoài ra, còn có một nhánh khác của Thu Bồn ở về phía thượng nguồn là sông Sé ở xã Phước Kim, huyện Phước Sơn và chúng tôi đồ rằng tên sông Sé này cũng là một từ tiếng Chăm, mang nghĩa "xinh đẹp" như vậy.

2.1.4. Râm/ Răm

Trong câu đối đã nêu ở trên, thì ở vế thứ hai, có bản chép *"Râm"*, có bản chép *"Răm"*. Các tác giả như Lâm Quang Thự, Tường Linh, Phan Thanh Minh, Nguyễn Quang Thắng, Trương Điện Thắng chép là *"Râm"*. Riêng Hà Thanh, trong bài báo đã dẫn, chép là *"Răm"*.

Theo sự khảo sát của chúng tôi thì tại xã Tiên Lãnh, huyện Tiên Phước, có một khu rừng được gọi Xứ Râm. Nơi này cũng là đèo dốc uốn lượn cùng cây rừng.

Trong khi đó, trên đường tỉnh 611B có một ngọn đèo tên là đèo Răm, từ xã Quế Phong, huyện Quế Sơn đi xã Quế Thọ, huyện Hiệp Đức. Trong bài báo "Căn cứ lòng dân", (baoquangnam.vn ngày 28/11/2019), của Phạm Thông có đoạn: *"Cuối năm 1973 đầu năm 1974 đường Đông Trường Sơn rẽ nhánh thọc thẳng xuống Sơn Thọ, Quế Tiên (Hiệp Đức). Từ đây, xe zin 3 cầu theo đường mới mở chở vũ khí, lương thực băng đèo Răm đổ xuống Sơn Long, Sơn Thạch, vượt đèo Le ra Sơn Phúc, phục vụ chiến dịch giải phóng Nông Sơn - Trung Phước.*".

Cả hai đối tượng được từ "râm" và từ "răm" biểu thị đều là địa bàn núi non hiểm trở, cây cối rậm rạp. *Vì thế, chúng tôi tin rằng Râm/ Răm đều là từ tiếng Chăm, có nghĩa là rừng rậm*. Dưới đây là hai mục từ:

"*aram* (d): "rừng rậm"; *aram rija*: "rừng già" [Bùi Khánh Thế, 1995, tr.27]

"*rơm* cv (cũng viết) *aram* "rừng rậm"; *rơm rija:* " rừng già, rừng lớn" [Bùi Khánh Thế, 1995, tr.638]

Như vậy, theo các tác giả "Từ điển Chăm-Việt" thì "*rơm*" và *"aram"* là hai cách kí âm khác nhau của một từ. Âm tiết *"aram"* đọc là *"răm"*, và âm tiết *"rơm"* đọc là *"râm"*. Do đó, cách gọi *"Răm", "Râm"* chỉ là biến thể "lời nói" của một từ. Đối với người Việt, hiện tượng này không lạ, trong phương ngữ Thanh Hóa vẫn có trường hợp biến đổi: *ă/â* như: *hắn/ hấn, căn/ cân*; phương ngữ Quảng Trị: *chấm* (muối)/ *chắm* (muối),…

Cũng mang tên gọi *Răm/ Râm* có thể kể thêm: *Suối Hố Răm* xã Tiên Hiệp, huyện Tiên Phước; Khe Răm, thượng nguồn sông Cu Đê, thôn An Định xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang; Đồng Răm ở Đức Phổ, Quảng Ngãi (Khu di tích Đặng Thùy Trâm); *Hồ Hóc Răm* thuộc xã Hòa Tân Tây, huyện Tây Hòa tỉnh Phú Yên; *Hồ Khe Râm*, xã Quy Hóa, Huyện Minh Hóa tỉnh Quảng Bình; *Râm*, rừng ở xã Diễn Lâm, huyện Diễn Châu, Nghệ An. Chúng tôi tin rằng với tính chất sơn lâm mà chúng đại diện, các địa danh vừa kể trên đều có ngữ nguyên là "*rơm", "aram"* trong tiếng Chăm.

Nói thêm về tên làng Nông Sơn ở Quế Trung, mỏ than Nông Sơn và tên huyện Nông Sơn. Tường Linh trong bài "Núi Cà Tan, thôn Gà Tan", đã cung cấp cho người đọc một thông tin đáng quý: làng Nông Sơn (nơi có mỏ than Nông Sơn) "thời trước có tên là Trươm" [chutluulai.net, 29/06/2009]. Tên gọi dân gian này đã gợi ra cho chúng tôi mối dây liên hệ về cả ngữ âm và ngữ nghĩa của ba từ *"Râm", "Trươm", "Nông Sơn"*. Vì tiếng Chăm không có phụ âm đầu là *"tr"*, nên *"trươm"* là âm tiết tiếng Việt và có thể là tên Việt hóa của *"rơm" /râm/,* tiếng Chăm, với nghĩa rừng rậm. Từ *"nông"* bộ y có nghĩa là "rậm rạp", "đông đúc" [Trần Văn Chánh, 2013, tr.859]. Nghĩa của địa danh *"Nông Sơn"* là một vùng núi non rậm rạp (*hùng sâm*). Sự tương đồng đó cho phép suy luận: Khi người Việt vào định cư ở đây, vùng này đã có một làng Chăm và tên làng cũ *"Rơm"* đã được Việt hóa ngữ âm thành *"Trươm"*, lại được Hán Việt hóa về nghĩa thành *"Nông Sơn"*. Đây là một minh chứng điển hình về quan hệ cộng cư hòa hiếu Việt-Chăm trên lãnh thổ Quảng Nam thừa tuyên đạo. Từ tên làng Nông Sơn, xứ đất Nông Sơn, mỏ than ở đấy mang tên Nông Sơn và tên huyện Nông Sơn hiện nay được phái sinh, hoán dụ từ tên làng Nông Sơn đó. Ngoài ra, ở Điện Phước thị xã Điện Bàn cũng có một địa danh Nông Sơn. Địa danh này sẽ được chúng tôi kiến giải trong một bài viết khác.

2.1.5. Ri

Hiện nay, địa danh *"Ri"* chỉ tồn tại trong câu thơ vừa kể. Bên cạnh điều tra điền dã, chúng tôi đã kì công tham vấn các bậc thức giả người Quảng, nhưng chưa thể xác định địa danh *Ri* biểu thị vùng đất nào. Tuy nhiên từ tính chất đối xứng của hai câu thơ mà có thể xác định *Ri* gắn liền với lộ trình đường bộ. (Hai vế đối nhau qua hai hoàn cảnh, hai cách thức đi lại: "Lúc lắc đò qua" hàm nghĩa người nói đi lại bằng thuyền, môi trường sông nước và "gập ghềnh chân bước" là tình cảnh đi lại bằng đường bộ). Vì thế, âm tiết "Ri" có thể là từ tiếng Chăm *"ru"*: *thác, thác nước* [Gerard Moussay và cộng sự, 1971, tr.361], [Bùi Khánh Thế, 1995, tr.636]. Trong cả hai từ điển Chàm-Việt-Pháp, Chăm-Việt, âm vị "u" đều có dấu ngắn, nên đọc gần như là *"ri"*.

Không xác định được đối tượng cụ thể của từ *"Ri"* nên có thể nó là một danh từ chung. Nhưng khi xuất hiện trong câu thơ của Trần Quý Cáp (hoặc của Hoàng Trung), vì tính đối xứng và vì xuất hiện bên cạnh *Râm/ Răm, Liêu* mà nó tồn tại như một danh từ riêng.

2.1.6. Liêu

Trên trang Wikipedia: *"Đèo Liêu là đèo trên đường tỉnh 616 ở huyện Tiên Phước tỉnh Quảng Nam, Việt Nam. Đèo Liêu ở vùng giáp ranh giữa xã Tiên Cảnh và Tiên Hiệp huyện Tiên Phước. Đỉnh đèo cách trụ sở xã Tiên Hiệp cỡ 2,5 km hướng đông bắc, và cách Thôn 1 xã Tiên Cảnh cỡ 1 km. Tại chân đèo phía đông bắc có suối Đèo Liêu. Suối này hợp lưu với suối Đá Vách đổ vào sông Tiên trong hệ thống sông Vu Gia - Thu Bồn.* (mục từ "Đèo Liêu", truy cập ngày 6/08/2021).

"Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng": *"Liêu: Đèo dài hơn 3 km, làm ranh giới tự nhiên giữa xã Tiên Cảnh (phía đông) và xã Tiên Hiệp (phía tây), thuộc huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam. Đèo nằm trên tỉnh lộ 616 (Tiên Phước - Trà My).*" [Thạch Phương, Nguyễn Đình An, 2010, tr.1674]. Theo sự tìm kiếm của chúng tôi, từ nguyên của đèo Liêu là từ tiếng Chăm: *"Lir: tối, tối tăm*" [Bùi Khánh Thế, 1995, tr.669]. Âm tiết này gần như là /liê/ vì vậy đọc thuận theo âm Việt sẽ là: /lieu/ *liêu*.

2.2. Dùi Chiêng, Cà Tang, Phường Rạnh

2.2.1. Dùi Chiêng

Thôn *Dùi Chiêng* nay thuộc xã Phước Ninh, huyện Nông Sơn. Địa danh có vỏ ngữ âm nôm na này đã đi từ đời sống dân gian đến văn học viết: Nhà thơ Thu Bồn: *"Qua rồi Tí, Sé, Dùi Chiêng / Dòng sông nức nở ngả nghiêng đôi bờ"* (Ngược dòng). Nhà văn Tường Linh *"Dùi Chiêng tên thật là Xuân Yên, khói mùa xuân"*, ("Dòng xưa chuyện kể", vannghedanang.org.vn,13/11/2017).

Đối với người Quế Sơn hay đối với người Quảng thời trước, địa danh *Dùi Chiêng* gắn liền với hai ấn tượng: rừng hoang, cọp dữ và tính âm dương phồn thực (sinh thực khí: linga, yoni) được khơi gợi từ hai yếu tố dùi - chiêng.

Trong bài "Chuyện xưa xứ Quảng - Chết vì… tức", Lê Thí kể chuyện cụ tú Trần Hàn, trong một lần hát đối đáp ở làng Dùi Chiêng đã chơi chữ: *"Tui đây khách lạ qua đàng/ Lên đây, ông Bá bảo hát với các nàng Dùi Chiêng/ Ngày mai tui đáo dốc Bình Yên/ Các cô ở lại có Chiêng không Dùi/ Về nhà lòng lại bùi ngùi/ Một mình dưới nớ có Dùi không Chiêng/ Trai anh hùng gái thuyền quyên/ Gặp đây có bạn có Chiêng có Dùi."* [Lê Thí, 2016, baodanang.com, ngày 24/04/2016]. Trong bài "Hát xạo - biểu hiện trí thông minh trong hò khoan, ứng đáp của người xứ Quảng", Nguyễn Hải Triều nhắc tới một dị bản: *"Tôi đây khách lạ xa đàng/ Tới đây hát đối biết nàng ở Dùi Chiêng/ Mai ngày tôi trở lại Bình Yên/ Thương mấy cô ở lại có chiêng mà không dùi/ Về nhà lòng những ngậm ngùi/ Nghĩ thương thân phận có dùi mà không chiêng/ Trăm lạy ông trời cho tôi trở lại chốn đào nguyên/ Để có ta, có bạn có chiêng có dùi."* [Nguyễn Hải Triều, 2020, nguoiquangphianam.com, 16/05/2020]. Có lẽ những câu chuyện dân gian và sự khơi gợi từ hai âm tiết này mà người ta giải thích địa danh Dùi Chiêng như một từ thuần Việt với hai yếu tố là dùi và chiêng.

Huỳnh Sơn đã dựa vào địa thế của làng để giải thích địa danh *""Dùi Chiêng"*: *"Nguyên do làng trước mặt là sông, sau lưng là núi, có hình thể như cái dùi và cái chiêng"* [2021, "Nông Sơn đi qua những địa danh" nongson.gov.vn, 02/04/2021]. Khảo sát thực địa, trải qua bao bể dâu, nay bãi bồi bên sông khá rộng, nhưng phần trung tâm cũ của làng vẫn men dưới chân núi. Do đó, lối giải thích nghĩa một cách tự nhiên, dân gian như vậy lại là một căn cứ đáng được tham khảo.

Tuy nhiên, cũng xuất phát từ sự nhận diện về địa thế của làng: men sông, ôm chân núi, mà chúng tôi nghĩ rằng tên làng được ghép bởi hai từ tiếng Chăm là *"Juh -cheng*". Nghĩa từ điển của chúng:

juh d, *khoanh, khoanh tròn*, [Bùi Khánh Thế, 1995, tr.228], đọc là /ju[5]/.

cheng d, *chiêng* [Bùi Khánh Thế, 1995, tr.200], đọc là /cêng[1]/.

Juh Cheng - Dùi Chiêng: Xóm nhà khoanh tròn dưới chân núi như vành chiêng. Vì ý nghĩa nôm na của tên gọi mà dân làng hoặc chính quyền sở tại đã chọn cho nó một tên chữ mang ước vọng là Xuân Yên chăng?

Trong "Đại Nam nhất thống chí", phần khảo tả núi non của huyện Quế Sơn có đoạn: *"Núi Thái Bình: Ở cực giới phía Tây huyện, thế núi hiểm trở, (...). Phía Nam có núi Đá Ngang, núi Đá Mái, núi Dùi Chuông."* [Quốc sử quán Triều Nguyễn, 2012, tr.343]. Miệng chuông cũng có dạng tròn nên cách hiểu này của sử quan cũng tương tự "dùi chiêng" của người dân bản địa.

2.2.2. Cà Tang

"Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng" viết: *"Cà Tang: Núi cao như bức trường thành chạy từ đông nam đến tây bắc, làm ranh giới tự nhiên giữa hai xã Quế Trung và Quế Ninh thuộc miền tây huyện Quế Sơn (nay là huyện Nông Sơn), đứng sát bên bờ hữu ngạn sông Thu Bồn. Cà Tang là địa danh gốc Chăm pa, có nghĩa là "bức tường"* [Thạch Phương, Nguyễn Đình An, 2010, tr.1646]. Tường Linh trong bài "Núi Cà Tan, thôn Gà Tan" (chutluulai.net, 29/06/2009) diễn giải: *"Núi Cà Tan là một chi sơn của dãy Trường Sơn, thế núi giống như bức hậu thành hùng vĩ, vững chãi đứng dăng cao sừng sững suốt từ hướng đông nam đến tây bắc làng Trung Phước cũ, nay thuộc xã Quế Trung, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.(...) Cả tên núi và tên thôn (Gà Tan) khi viết thì chữ Tan nào cũng thường bị sai vì có thêm g thành Tang. Theo sự tìm hiểu của người viết bài này thì tên núi "Cà Tan" là chữ Chăm, có nghĩa là vách nhà. Tên núi này chắc chắn do người Chăm thuở xưa đặt khi ta đã biết cố đô của vương quốc Chiêm Thành là cổ thành Trà Kiệu (Shimhapura) và quần thể tháp cổ Mỹ Sơn ở cách đây không xa về phía hạ lưu, bên kia dãy hòn Ngang núi Chúa."* [Tường Linh, 2009, chutluulai.net, 29/06/2009]. Vì các tác giả Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng và tác giả Tường Linh không cho biết nguồn tư liệu nào đem đến thông tin "cà tang" nghĩa là "bức tường" hay "vách nhà", nên chúng tôi đã cất công tra cứu các từ điển Chàm-Việt, Chàm-Việt-Pháp, nhưng không thấy.

Trong Từ điển Chăm-Việt có ba từ "katang": katang 1 (d) *tháp (bút)*; katang 2 (d) *bợn*. Katang mưnhưk: *bợn dầu;* katang 3 (d) *rổ nhỏ* [1995, tr.80].

Dựa vào quy luật định danh núi non trên lãnh thổ Quảng Nam - Đà Nẵng như Hòn Nghê, Mỏ Diều, Cổ Ngựa (ba ngọn của Sơn Trà), Hải Vân, Thạch Lĩnh, Giáo Lao (ở huyện Hòa Vang) thì có thể lựa chọn từ "katang 1" hoặc "katang 3". Nếu tên núi Cà Tang xuất phát từ từ "katang 3", dùng hình ảnh cái rổ nhỏ để ẩn dụ cho một ngọn núi có chóp núi tròn trịa cũng là một cách tri nhận hợp lí.

Tuy nhiên, "tên chữ" ngọn núi này lại dẫn đến khả năng lựa chọn "katang 1". Theo Tường Linh: *"Từ thế kỉ thứ XV (khoảng năm 1470 về sau, triều vua Lê Thánh Tông, thuộc các niên hiệu Hồng Đức), núi Cà Tan có tên chữ do ta đặt là "Lập Bút Sơn"* ["Núi Cà Tan, thôn Gà Tan", chutluulai.net, 29/06/2009].

Kết hợp ba yếu tố: nghĩa của từ *"katang"* trong Từ điển đối chiếu Chăm-Việt, thông tin của Tường Linh và kiểm tra thực địa, chúng tôi xác định tên núi Cà Tang như chúng ta vẫn gọi lâu nay là từ tiếng Chăm được dùng theo nghĩa "tháp bút", theo cơ chế định danh bằng ẩn dụ.

2.2.3. Phường Rạnh

Địa danh *"Phường Rạnh"* hiện nay vừa là tên Nôm của thôn Trung An xã Quế Trung (huyện Nông Sơn), vừa là tên một ngọn đèo từ thôn Trung An qua xã Duy Thu (huyện Duy Xuyên) trên đường tỉnh lộ 610. Vì từ *"phường"* biểu thị về địa bàn dân cư, nên địa danh *"Phường Rạnh*" trước hết là tên làng; tiếp đó, từ tên làng phái sinh tên đèo, theo phương thức hoán dụ.

Theo Huỳnh Sơn, làng Phường Rạnh được khai phá từ triều vua Thái Đức, nhà Tây Sơn. Văn cúng tiền hiền có đoạn: *"Xưa đất Bắc dựng xây tổ nghiệp/ Nay trời Nam kiến trúc cơ ngơi/ Chí tang bồng ngang dọc bốn phương/ Tài thao lược kinh luân một cõi/ Đất Phường Rạnh thời xưa triều Thái Đức/ Ơn tiền nhân khai quốc thổ lắm công trình."* [Huỳnh Sơn, 2021, "Nông Sơn đi qua những địa danh" nongson.gov.vn, 02/04/2021].

Về từ *"phường"* trong lịch sử. "Từ điển tiếng Việt" (Hoàng Phê chủ biên, 1997), giải nghĩa như sau: "phường d, 1.Khối dân cư gồm những người cùng một nghề, và là đơn vị hành chính thấp nhất ở kinh đô Thăng Long và một số thị trấn thời phong kiến. *Ba mươi sáu phường của Thăng Long*. 2.Tổ chức gồm những người (thường là thợ thủ công) cùng một nghề thời phong kiến. *Phường vải. Phường cấy. Phường săn. Phường chèo."*. Từ *"phường"* trong tổ hợp *"Phường Rạnh"* là từ *"phường"* theo nghĩa thứ nhất vừa kể trên. Để rõ ý hơn nữa, chúng tôi trích dẫn một tài liệu lịch sử là bài "36 phường cổ được quy hoạch từ thời Lê Sơ", trên trang Di sản văn hóa thế giới hoàng thành Thăng Long, ngày 15/01/2010: *"Theo như mô tả 36 phường trong "Dư địa chí" thì có thể hiểu phường bấy giờ vừa là đơn vị hành chính, vừa là tập hợp những người cùng nghề, nói cách khác đó là phường nghề."* [Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà nội, 2010, "36 phường cổ được quy hoạch từ thời Lê sơ", https://www.hoangthanhthanglong.vn, 15/01/2010].

Một ví dụ khác: Khi các chúa Nguyễn lập dinh Ái Tử, dinh Trà Bát, dinh Cát, phía trên ngã ba sông Thạch Hãn - sông Hiếu thì làng Mai Xá (nay thuộc xã Gio Mai, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị) trở thành một cảng thị. Những người buôn bán ở đó được các chúa Nguyễn cho lập phường riêng gọi là Phường Hàng. Hoặc địa danh Phường Đúc ở Huế cũng xuất phát từ một phường nghề như vậy.

Tường Linh trong truyện "Dòng xưa chuyện kể" đã viết về Phường Rạnh: *"Làng này lập sau các làng ở đây. Khởi thủy có một số người làm nghề khai thác đá ở vùng hạ du thấy núi nơi đây có loại đá tốt. Họ đến khai thác. Họ lập lán trại tại đây rồi làm ra những vật dụng bằng đá như cối xay bột, cối giã gạo, cối đâm tiêu, mặt bàn vân vân rồi đưa về xuôi bán. Làm ăn phát đạt, họ dựng nhà, lập làng. Ban đầu họ đặt tên làng này là Phường Thạnh theo thành ngữ "buôn có bạn bán có phường". Sau vì thấy trùng tên khả kính của một vị nào đó, dân đời trước đời sau ở đây gọi đổi "Thạnh" thành "Rạnh". Như ông Lỗ Tấn đã nói đại ý: "Nhiều người đi lâu sẽ thành lối."* [Tường Linh, 2017, "Dòng xưa chuyện kể", vannghedanang.org.vn,13/11/2017]. Phạm Hữu Đăng Đạt, trong bài " Chuyện xưa xứ Quảng - Phường Rạnh", đã trực tiếp giải thích hai địa danh *"Trung An"* và "*Phường Rạnh"* [Phạm Hữu Đăng Đạt, 2015, "Phường Rạnh", baodanang.vn, 17/10/2015]. Tiếc rằng bài viết triển khai theo hướng "chuyện xưa" nên chúng tôi không dám dùng làm tư liệu khảo cứu.

Vì từ *"phường"* gắn với hoạt động nghề nghiệp, sản phẩm nên để hiểu từ "rạnh" phải theo định hướng đó.

Từ điển Chàm-Việt-Pháp: rauh, *gọt, xoi* [1971, tr.300]

Từ điển Chăm-Việt: rauh: *xoi, gọt, xâu* [1995, tr.641]

Âm tiết này đọc là /răun/ nên khi chuyển sang âm Việt ngữ có thể đọc là *"rạnh"*.

Theo những thông tin chúng tôi có được, đây là một làng nghề đục đẽo đá, dùng trong sinh hoạt. Do đó, có thể dùng hoạt động nghề nghiệp gọi tên làng theo quan hệ hoán dụ, như trường hợp phố Hài Tượng chuyên làm giày, phố Thợ Nhuộm chuyên nhuộm vải… Như thế có thể hiểu: *"Phường Rạnh": phường nghề đục đẽo, chế tác (đồ đá)*. Trong đó, *"phường"* là yếu tố Hán Việt, *"rạnh"* là một từ gốc Chăm được Việt hóa. *"Phường"* từ một thành tố chung đã trở thành một phần của một danh từ riêng.

3. Kết luận

1) Trên cơ sở xác định ngữ nguyên và ngữ nghĩa của các địa danh đó, có thể thấy, các địa danh như *Tí, Sé, Kẽm, Râm (Răm), Ri, Liêu* đều gắn liền với đặc điểm địa hình. Khung cảnh hùng vĩ và tính chất sơn cùng thủy tận của miền thượng du lưu vực sông Thu Bồn như là những ấn tượng song tồn của người xưa về địa bàn sinh tồn của họ. Cũng là địa danh được hình thành từ đặc điểm hình thể nhưng Dùi Chiêng là hình ảnh làng xóm ôm quanh chân núi, tức là hình thể nhân tạo. Độc đáo hơn nữa là tên núi Cà Tang, từ thực thể tự nhiên sừng sững được hình dung là ngọn bút chấm vào nghiên mực vĩnh cửu là Thu Bồn. Trong số đó chỉ có địa danh Phường Rạnh gắn với nghề nghiệp mưu sinh, nhưng lại là một nghề đòi hỏi cả sức lực lẫn sự khéo léo.

Về cơ chế tạo nghĩa, chuyển nghĩa. Các địa danh được hình thành theo phương thức hoán dụ gồm: *Tí, Râm, Liêu, Kẽm, Phường Rạnh*. Các địa danh được hình thành theo phương thức ẩn dụ: *Sé, Cà Tang, Dùi Chiêng*.

2) Về mặt nguồn gốc, chỉ có *Hòn Kẽm - Đá Dừng* là từ thuần Việt (*hòn, kẽm, đá, dừng*), còn lại là từ gốc Chăm. Điều đó cho thấy không ít những làng Chăm tồn tại hòa hợp giữa lòng cộng đồng Đại Việt.

Cho đến bây giờ, dấu vết Champa ở những cộng đồng làng xã này ngoài một số di tích, ngoài tên đất lưu dấu cội nguồn, ngoài tên họ Chăm của tổ tiên, hầu như họ đã được Việt hóa. Đời sống tâm linh của họ đã đã trở thành một phần văn hóa tín ngưỡng chung cho cả người Việt ở khắp dải đất phương Nam này. Ngay cả một người vẫn còn những dấu hiệu nhân chủng học đặc trưng của người Chăm, vẫn có thể không biết mình là người gốc Chăm. Bởi lẽ không hề có sự phân biệt sắc tộc trên lãnh thổ này. Đây là sự thực lịch sử: Người Chăm đã sinh sống yên bình trên quê hương muôn đời của họ, vẫn giữ gìn tín ngưỡng của họ (như Lễ hội Bà Thu Bồn, như tục thờ bà Chúa Tiên (Thánh Mẫu Po Inư Nagar), như tục thờ cá Ông…Người đàng ngoài đến sau đã tìm đến vùng đất đã được khai phá của họ như tìm một nơi thổ ngơi đã thuần hóa, lại đã có dân cố cựu, phòng khi tối lửa tắt đèn. Tính chất cộng cư ban đầu dẫn đến tính chất cộng sinh, từ hòa hợp đến hòa huyết và hầu như không thể phân biệt một người mang họ Chăm, sinh ra tại một làng mang tên gốc tiếng Chăm với một người Quảng khác mà tổ tiên vốn là người đàng ngoài.

3) Theo chỗ chúng tôi biết, ở Quảng Nam - Đà Nẵng hay rộng hơn, là ở khắp Trung Bộ, còn có rất nhiều địa danh Chăm được Việt hóa, khiến cho bản khai sinh ngữ nguyên của chúng bị nhòe đi. Hệ thống địa danh đó cùng với vốn từ vựng Chăm mà chúng ta đang sử dụng hằng ngày một khi được nhận diện đầy đủ sẽ góp phần phục dựng chân dung lịch sử và địa lí nhân văn của cả Thuận Hóa, Quảng Nam Thừa tuyên đạo đến tận vùng Phú Hài, Mô Xoài.

4) Cũng như nghiên cứu từ nguyên, tìm kiếm nguồn gốc của địa danh cũng đòi hỏi một quá trình nối kết dữ liệu và suy luận, nhưng kết quả thu được cũng có thể mang tính võ đoán. Mặc dù không tránh được thực tế ấy, nhưng ngữ nghĩa của các địa danh đã được nhận diện, ở một khía cạnh nào đó, đã hé mở những cách thức định danh về không gian sinh tồn của tiền nhân ở một vùng đất ẩn chứa nhiều lớp trầm tích lịch sử như ở Quảng Nam - Đà Nẵng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dương Văn An (2009), *Ô Châu cận lục*, bản dịch của Nguyễn Khắc Thuần, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
2. Trần Văn Chánh (2013), *Tự điển Hán Việt*, Nxb Từ điển Bách Khoa, Hà Nội.
3. Lê Quý Đôn (1977), *Phủ biên tạp lục*, bản dịch của Viện Sử học, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Trần Văn Kiệm (2004), *Giúp đọc Nôm và Hán Việt*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
5. Pièrre - Bernard Lafont (2011), *Vương quốc Champa - địa dư, dân cư và lịch sử*, Nxb International Office of Champa, San Jose, California, USA,
6. Gerard Moussay và cộng sự (1971), *Tự điển Chàm-Việt-Pháp*, Nxb Trung tâm Văn hóa Chàm, Phan Rang.
7. Hoàng Phê (cb) (1997), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
8. Thạch Phương, Nguyễn Đình An (cb) (2010), *Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Quốc sử quán Triều Nguyễn (2012), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 1, bản dịch của Hoàng Văn Lâu, Nxb Lao động, Hà Nội.
10. Nguyễn Quang Thắng (2005), *Quảng Nam trong hành trình mở cõi và giữ nước*, Nxb Tổng Hợp TP Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.
11. Bùi Khánh Thế (cb) (1995), *Từ điển Chăm - Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Hồ Trung Tú (2019), *Có 500 năm như thế*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.

Tí, Sé, Kẽm and certain place names in Nong Son district, Quang Nam province

Abstract: Based on the formation history, geographical location and the indigenous characteristics of the Quang Nam - Da Nang region, the researcher identifies the etymons of the place names of Tí, Sé, Kẽm, Râm (Răm), Ri, Liêu, Dùi Chiêng, Cà Tang and Phường Rạnh. Tí, Sé, Râm (Răm), Ri, Liêu, Dùi Chiêng, Cà Tang and Rạnh are determined to originate from Chăm language. The researcher analyses the compatibility in the pronunciations and the semantic relations between these place names and their etymons, and accordingly explains the meanings of these place names. Furthermore, the researcher restores the transition from their original sounds to the current pronunciations.

Key words: place names; Chăm; Tí; Sé; Râm; Cà Tang; Phường Rạnh.